

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18
Số: 04HN/2017-L18
V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 04 3 5526925 FAX: 043 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2017 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 31/01/2018 bao gồm: Bảng CĐKT hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo LCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT4HN/17-16/L18 ngày 05/02/2018.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.416.608.764.437	1.217.604.912.079
I- Tiền	110	5.1	88.008.435.494	83.547.986.241
1. Tiền	111		57.948.935.494	70.533.549.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.059.500.000	13.014.436.490
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		926.154.597.884	866.529.446.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	726.699.416.773	748.359.258.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		123.451.727.506	66.490.745.723
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	132.735.217.193	107.981.742.321
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(56.731.763.588)	(56.302.300.444)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	382.072.948.186	261.460.412.726
1. Hàng tồn kho	141		382.072.948.186	261.460.412.726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		20.372.782.873	6.067.066.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.312.922.678	1.145.366.371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	17.225.246.795	3.798.520.858
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	834.613.400	1.123.179.431
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		279.882.040.812	238.668.755.470
I Các khoản phải thu dài hạn	210		127.100.000	127.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	127.100.000	127.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		159.033.446.320	145.478.736.546
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	151.701.032.568	141.833.104.322
- Nguyên giá	222		346.887.125.506	312.065.021.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.186.092.938)	(170.231.916.880)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		5.809.319.095	1.986.673.818
- Nguyên giá	225		6.680.273.818	1.986.673.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(870.954.723)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.523.094.657	1.658.958.406
- Nguyên giá	228		2.023.094.657	2.158.958.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		67.702.632.548	40.604.541.549
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	67.702.632.548	40.604.541.549
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		33.576.164.000	28.169.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	27.300.000.000	21.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	254		(592.836.000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		19.442.697.944	24.289.377.375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	14.763.146.818	18.941.318.947
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.16		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	5.10	4.679.551.126	5.348.058.428
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.696.490.805.249	1.456.273.667.549

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.426.108.222.743	1.237.542.772.716
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.359.713.846.939	1.140.817.538.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	596.019.946.046	585.027.495.377
2. Người mua trả tiền trước	312		192.916.749.590	67.631.708.181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	18.897.685.730	19.587.522.095
4. Phải trả người lao động	314		62.425.236.249	55.416.792.998
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	5.028.142.229	4.750.057.249
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		75.555.558	80.404.043
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	72.216.326.997	50.537.116.077
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	332.687.289.360	286.083.149.715
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	66.320.738.466	58.046.018.928

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.126.176.714	13.657.273.492
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		66.394.375.804	96.725.234.561
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13		
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.482.000.000	307.917.888
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	379.566.400	260.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	53.420.722.771	88.208.604.545
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	8.112.086.633	7.948.712.128
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		270.382.582.506	218.730.894.833
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	270.382.582.506	218.730.894.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.999.790.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		80.999.790.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	35.286.008.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.258.086.363	33.210.589.160
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.561.835.367	10.597.362.165
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.000	610.723.216
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.561.735.367	9.986.638.849
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		133.796.752.594	85.636.935.326
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.696.490.805.249	1.456.273.667.549

Người lập biểu

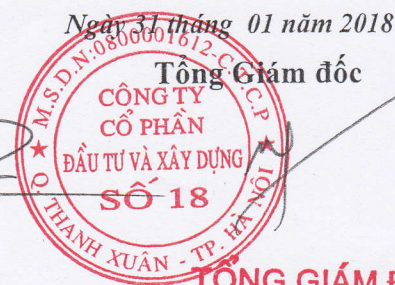
Xep

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

[Signature]

Luu Bá Thái



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

Địa chỉ: 471 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B02-DN/HN

Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 - NĂM 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	397.290.018.921	515.324.283.824	1.151.540.271.359	1.515.924.472.218
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	16.000.000	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	397.290.018.921	515.324.283.824	1.151.524.271.359	1.515.924.472.218
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	374.379.679.482	474.465.370.362	1.081.173.176.126	1.414.107.934.288
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22.910.339.439	40.858.913.462	70.351.095.233	101.816.537.930
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	(13.096.092)	967.186.995	2.425.627.047	4.457.101.705
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	13.880.355.684	6.174.644.177	27.306.681.482	30.332.287.430
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.716.181.550	5.897.375.368	27.036.347.631	30.133.247.416
9.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		73.161.772	539.988.071	27.621.142	539.988.071
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	363.045.027	239.860.000	1.275.390.176	723.260.000
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(6.069.396.914)	37.160.808.581	39.961.106.381	79.692.217.375
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	6.524.784.581	11.015.040.493	14.213.239.973	17.905.115.760
13.	Chi phí khác	32	VI.5	272.626.653	(10.044.798.468)	1.013.413.243	(19.172.200.336)
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		6.252.157.928	21.059.838.961	13.199.826.730	37.077.316.096
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	-	182.761.014	19.850.614.731	17.460.992.113	33.143.178.997
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.515.229.455	2.934.992.498	7.355.662.851	6.997.774.274
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	2.557.029.666	-	5.114.059.330
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(2.332.468.441)	14.358.592.567	10.105.329.262	21.031.345.393
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(104.868.494)	8.890.430.863	4.316.362.677	9.986.638.849
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.227.599.947)	5.468.161.704	5.788.966.585	11.044.706.544
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(13)	1.646	533	1.849
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Nguyễn Thị Kim Xinh

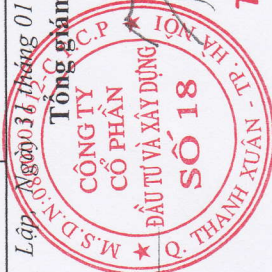
Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

Lưu Bá Thái

Lưu Bá Thái

Lập: Ngày 30 tháng 01 năm 2018



Tổng giám đốc

SỐ 18

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 4 - 2017

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm	Luỹ kế từ đầu
			đến cuối quý này (năm nay)	năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.466.743.502.518	1.538.720.394.809
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.188.639.301.003)	(1.279.575.775.082)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(237.555.978.414)	(304.743.792.719)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31.058.267.939)	(29.459.534.002)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.938.070.112)	(8.812.975.125)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		71.228.079.596	49.129.013.525
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(58.231.276.553)	(50.667.856.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.548.688.093	(85.410.525.337)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(20.057.009.000)	(7.345.763.183)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300.000.000	324.360.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		(15.925.000.000)	(12.768.251.447)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.705.000.000	4.624.239.090
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(28.950.000.000)	(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		12.915.000.000	4.575.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.744.724.306	3.849.722.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.267.284.694)	(10.740.693.174)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		24.050.000.000	14.675.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		781.573.598.504	752.528.437.871
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34		(781.673.834.166)	(678.305.411.178)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(425.871.146)	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.344.719.787)	(13.165.923.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.179.173.405	75.730.102.977
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.460.576.804	(20.421.115.534)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.547.986.241	103.968.474.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(127.551)	627.235
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		88.008.435.494	83.547.986.241

Người lập biểu

Xy

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

[Signature]

Lưu Bá Thái



Ngày 31 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B09 - DN
Theo TT số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 - Năm 2017

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng	1.518.750	15.187.500.000	18,75%
Các cổ đông khác	6.581.229	65.812.290.000	81,25%
Cộng	8.099.979	80.999.790.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi-Phường Thanh Xuân - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51 %	51 %
Công ty CPĐT và PT Sơn long	Du lịch	60%	60%

Các công ty liên kết của Công ty :

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	34,35%	34,35%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2017 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2017</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu

hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty con mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của công ty này. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm, giá trị phân bổ hàng năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.712.474.445	3.240.676.407
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	56.236.461.049	67.292.873.344
- Các khoản tương đương tiền	30.059.500.000	13.014.436.490
Cộng	88.008.435.494	83.547.986.241

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	27.300.000.000	27.300.000.000	21.300.000.000	21.300.000.000
Cộng	34.169.000.000	34.169.000.000	28.169.000.000	28.169.000.000
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(592.836.000)		
Tổng	34.169.000.000	33.576.164.000	28.169.000.000	28.169.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	726.699.416.773	748.359.258.852
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	215.074.908.327	342.332.399.177
+ Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	102.249.464.016	116.249.464.016
+ BQL Đầu tư XD tỉnh Vĩnh phúc	36.049.980.000	36.775.232.830
+ Ban quản lý giao thông Hải Dương	16.970.141.862	99.721.373.627
+ Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng	28.607.829.473	35.938.835.728
+ Công ty CP năng lượng Biteco CN Điện biên	4.040.984.618	26.490.984.618
+ Công ty TNHH Tàu Thủy Nam triệu	27.156.508.358	27.156.508.358
- Các khoản phải thu khách hàng khác	511.624.508.446	406.026.859.675
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Tổng công ty xây dựng và phát triển Hạ Tầng - CTCP	28.607.829.473	35.938.835.728
Tổng	726.699.416.773	748.359.258.852

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	132.735.217.193		107.981.742.321	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- Công ty CPSX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- C.ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	1.062.631.932		6.367.751.014	
- Ký cược, ký quỹ	10.339.230.000		5.539.230.000	
- Tạm ứng	13.933.158.138		23.996.740.334	
- Phải thu khác	57.593.644.784		22.271.468.634	
b) Dài hạn	127.100.000	-	127.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	127.100.000		127.100.000	
Tổng	132.862.317.193		108.108.842.321	

* Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	89.034.592.940	32.302.829.352	82.789.064.243	26.486.763.799
Tổng	89.034.592.940	32.302.829.352	82.789.064.243	26.486.763.799

Chi tiết nợ xấu	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất			80.000.000
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1			3.870.770.351
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương			2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu			81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải			206.282.000
Công nợ bàn giao từ cty An Bình			482.808.547
Công ty Licogi số 2			562.699.150
Các hạng mục công trình Uông Bí 2			1.285.805.270
Đà tàu Nam Triệu 10 000T			46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đằng			531.160.500
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1			2.302.861.629
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2			22.043.399.697
Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới			900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà			132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ			329.000.000
Công ty Thái Bình Dương			27.041.000
Tổng công ty Licogi - CT ND nông lương			3.131.850.860
Công ty HPE Trung quốc - CT NM điện Cao ngan			22.501.861.056
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam triệu			12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả			2.902.518.232
Thư viện bảo tàng Quảng ninh			6.755.108.849
Công ty Cáp treo Hà tĩnh			881.063.591
Công ty BĐ 12 - Công ty Nam Thăng Long			704.815.989
Công ty CP xây dựng Thăng Long			265.660.255
Nhà máy xi măng Lạng sơn			3.964.022.885
Tổng Công ty xây dựng số 1			59.729.032
Công ty TNHH My sơn			66.133.000
Công ty XD Thăng Long			37.766.181
Tổng			89.034.592.940

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	23.548.977.964		8.690.575.839	
- Công cụ, dụng cụ	157.200.576		54.246.563	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	338.985.305.567		244.391.116.712	
- Thành phẩm	15.174.996.662		3.785.502.848	
- Hàng hóa	-		4.235.636	
- Hàng gửi bán	4.206.467.417		4.534.735.128	
Tổng	382.072.948.186		261.460.412.726	

6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
- Trạm SX bê tông TBXD - HY	34.579.629.217	34.579.629.217	19.162.396.298	19.162.396.298
- Các hạng mục công trình khác	33.102.983.331	33.102.983.331	21.422.125.251	21.422.125.251
Tổng	67.702.632.548	67.702.632.548	40.604.541.549	40.604.541.549

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.540.842.629	144.368.152.503	114.331.194.105	824.831.965	312.065.021.202
Tăng trong năm	-	22.612.019.267	14.137.028.228	370.772.000	37.119.819.495
- Mua sắm trong năm		21.993.519.267	14.137.028.228	370.772.000	36.501.319.495
- Đầu tư XD CB hoàn thành		618.500.000			618.500.000
Giảm trong năm	-	-	2.187.070.464	110.644.727	2.297.715.191
- Thanh lý, nhượng bán			2.187.070.464	110.644.727	2.297.715.191
Số dư cuối kỳ	52.540.842.629	166.980.171.770	126.281.151.869	1.084.959.238	346.887.125.506
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.801.244.690	87.538.218.926	67.213.365.294	679.087.970	170.231.916.880
- Khấu hao	1.974.353.527	13.603.149.922	11.471.903.409	91.839.664	27.141.246.522
- Thanh lý, nhượng bán			2.187.070.464		2.187.070.464
Số dư cuối kỳ	16.775.598.217	101.141.368.848	76.498.198.239	770.927.634	195.186.092.938
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.739.597.939	56.829.933.577	47.117.828.811	145.743.995	141.833.104.322
Tại ngày cuối kỳ	35.765.244.412	65.838.802.922	49.782.953.630	314.031.604	151.701.032.568

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác

Cuối kỳ

2.312.922.678

Đầu năm

1.145.366.371

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Các khoản khác

14.763.146.818

18.941.318.947

Tổng

17.076.069.496

20.086.685.318

09. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng	Cuối kỳ		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	332.687.289.360	332.687.289.360	771.185.404.703	724.581.265.058	286.083.149.715
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	145.800.000.000	145.800.000.000	222.537.266.428	226.737.266.428	150.000.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN tây Hà nội	26.197.561.408	26.197.561.408	109.750.910.180	129.771.144.889	46.217.796.117
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	84.441.147.244	84.441.147.244	170.122.129.587	145.661.225.007	59.980.242.664
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí	7.090.130.481	7.090.130.481	138.505.196.470	140.657.054.950	9.241.988.961
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	13.300.195.727	13.300.195.727	82.537.110.677	69.236.914.950	
Ngân hàng NN và PT Nông thôn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
- Vay đối tượng khác	53.858.254.500	53.858.254.500	45.732.791.361	12.517.658.834	20.643.121.973
b) Vay dài hạn	53.420.722.771	53.420.722.771	6.350.000.000	41.137.881.774	88.208.604.545
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	5.030.000.000	5.030.000.000		3.565.150.000	8.595.150.000
- Ngân hàng SHB Hưng Yên	960.000.000	960.000.000		768.000.000	1.728.000.000
- Thuê tài chính dài hạn	3.868.560.609	3.868.560.609	4.650.000.000	2.366.893.936	1.585.454.545
- Ngân hàng TM Shinhanbank	1.562.162.162	1.562.162.162	1.700.000.000	137.837.838	
-Vay đối tượng khác	39.000.000.000	39.000.000.000		31.300.000.000	70.300.000.000
Tổng	386.108.012.131	386.108.012.131	777.535.404.703	765.719.146.832	374.291.754.260

10. Lợi thế thương mại

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP ĐT và phát triển son long	5.348.058.428	6.685.073.034
Giá trị phân bổ trong kỳ	668.507.303	1.337.014.606
Lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2017	4.679.551.126	5.348.058.428

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Giá trị năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	596.019.946.046	596.019.946.046	585.027.495.377	585.027.495.377
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	110.850.842.486	110.850.842.486	124.691.076.543	124.691.076.543
<i>Công ty CPTM Hải long</i>	46.140.536.710	46.140.536.710	58.847.027.226	58.847.027.226
<i>Công ty CPĐT và XD số 18.7</i>	64.710.305.776	64.710.305.776	65.844.049.317	65.844.049.317
- Phải trả cho các đối tượng khác	485.169.103.560	485.169.103.560	460.336.418.834	460.336.418.834

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Đầu năm	Trong năm		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số thực nộp	
a) Phải nộp	19.587.522.095	46.927.790.056	47.617.626.421	18.897.685.736
- Thuế giá trị gia tăng	15.583.046.232	37.704.212.399	38.071.645.297	15.215.613.334
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.709.484.307	7.024.772.531	7.197.256.717	3.537.000.121
- Thuế Thu nhập cá nhân	294.991.556	1.396.799.334	1.546.718.615	145.072.275
- Các loại thuế khác		802.005.792	802.005.792	-
Nội dung	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ	Số cuối kỳ
b) Phải thu	4.921.700.289	60.380.782.410	47.242.622.504	18.059.860.195
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	3.798.520.858	60.165.881.578	46.739.155.641	17.225.246.795
- Thuế Thu nhập DN nộp thừa	1.123.179.431	214.900.832	503.466.863	834.613.400
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa		-	-	-
- Các loại thuế khác				-

13. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5.028.142.229	4.750.057.249
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	293.401.877	330.026.700
- Chi phí trích trước	4.734.740.352	4.420.030.549
b) Dài hạn		
Tổng	5.028.142.229	4.750.057.249

14. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	72.216.326.997	50.537.116.077
- Kinh phí công đoàn	651.790.797	788.438.887
- Bảo hiểm xã hội	885.053.601	429.657.106
- Bảo hiểm y tế	150.475.639	43.483.338
- Bảo hiểm thất nghiệp	67.487.014	38.411.956
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.461.519.946	49.237.124.790
b) Dài hạn	379.566.400	260.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	379.566.400	260.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng	72.595.893.397	50.797.116.077

15. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá

Tổng

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	66.320.738.466	58.046.018.928
	66.320.738.466	58.046.018.928
	8.112.086.633	7.948.712.128
	8.112.086.633	7.948.712.128
	74.432.825.099	65.994.731.056

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	32.711.022.409	8.617.644.156	72.691.134.479	203.305.809.226
Tăng trong năm			966.154.263	9.986.638.849	12.945.800.847	23.898.593.959
- Trích quỹ			966.154.263	9.986.638.849		966.154.263
- Lợi nhuận trong năm					12.945.800.847	9.986.638.849
- Tăng trong năm						12.945.800.847
Giảm trong năm			466.587.512	8.006.920.840	-	8.473.508.352
- Trích quỹ				1.526.920.840		1.526.920.840
- Trả cổ tức				6.480.000.000		6.480.000.000
- Giảm khác			466.587.512			466.587.512
Số dư 31/12/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	33.210.589.160	10.597.362.165	85.636.935.326	218.730.894.833
Số dư 01/01/2017	54.000.000.000	35.286.008.182	33.210.589.160	10.597.362.165	85.636.935.326	218.730.894.833
Tăng trong năm	26.999.790.000	-	1.164.230.803	4.316.362.677	48.159.817.268	80.640.200.748
- Trích quỹ			1.164.230.803			1.164.230.803
- Lãi trong năm nay				4.316.362.677		4.316.362.677
- Tăng vốn trong năm	26.999.790.000					26.999.790.000
- Tăng khác do tăng vốn					48.159.817.268	48.159.817.268
Giảm trong năm		20.519.890.000	116.733.600	8.351.889.475	-	28.988.513.075
- Trích quỹ				1.871.989.475		1.871.989.475
- Trả cổ tức bằng vô phiếu				6.479.900.000		6.479.900.000
- Giảm do tăng vốn		20.519.890.000				20.519.890.000
- Giảm khác			116.733.600			116.733.600
Số dư 31/12/2017	80.999.790.000	14.766.118.182	34.258.086.363	6.561.835.367	133.796.752.594	270.382.582.506

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng công ty Licogi	15.187.500.000	10.125.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	65.812.290.000	43.875.000.000
Tổng	80.999.790.000	54.000.000.000

	Cuối kỳ	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	26.999.790.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80.999.790.000	54.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.479.900.000	

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.099.979	5.400.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	8.099.979	5.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.099.979	5.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	34.258.086.363	33.210.589.160
- Quỹ đầu tư phát triển	34.258.086.363	33.210.589.160
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Nợ khó đòi đã xử lý	11.618.762.316	11.618.762.316

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 (VNĐ)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	92.759.394.207	138.211.854.942
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.047.064.061.904	1.356.402.161.937
Doanh thu hoạt động BĐS	8.863.885.244	10.073.437.339
Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội	2.852.930.004	1.074.958.000
Doanh thu chuyển nhượng đất		10.162.060.000
Tổng	1.151.540.271.359	1.515.924.472.218
Các khoản giảm trừ doanh thu	16.000.000	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.151.524.271.359	1.515.924.472.218
2. Giá vốn hàng bán		
	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 (VNĐ)
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	81.287.973.371	115.951.864.242
Giá vốn hoạt động xây dựng	993.706.663.972	1.288.399.404.610
Giá vốn hoạt động BĐS	4.472.920.132	(1.480.352.564)
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	1.705.618.651	1.074.958.000
Giá vốn chuyển nhượng đất		10.162.060.000
Tổng	1.081.173.176.126	1.414.107.934.288
3. Doanh thu - Chi phí hoạt động tài chính		
	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 (VNĐ)
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.425.627.047	2.818.042.448
Lãi đánh giá ngoại tệ		1.059.257
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.638.000.000
Doanh thu tài chính khác		
Tổng	2.425.627.047	4.457.101.705
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	27.036.347.631	30.133.247.416
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		
Lỗi chênh lệch tỷ giá	127.551	432.022
Chi phí hoạt động tài chính khác	270.206.300	198.607.992
Tổng	27.306.681.482	30.332.287.430

4. Thu nhập khác	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 (VNĐ)
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	384.545.455	590.909.091
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	12.477.287.052	16.696.206.241
Các khoản khác	1.351.407.466	618.000.428
Tổng	14.213.239.973	17.905.115.760

5. Chi phí khác	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 (VNĐ)
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		
Chi phí khác	1.013.413.243	(19.172.200.336)
Tổng	1.013.413.243	(19.172.200.336)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 (VNĐ)
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	39.961.106.381	79.692.717.375
Chi phí nhân viên quản lý	23.364.220.882	30.028.456.235
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	3.383.878.229	4.642.554.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.986.929.065	2.721.835.054
Thuế, phí và lệ phí	896.891.938	1.134.908.823
Chi phí dự phòng	279.716.974	29.010.859.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.846.443.879	4.128.813.768
Chi phí bằng tiền khác	6.203.025.414	8.025.288.993
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.275.390.176	723.260.000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.275.390.176	723.260.000
Tổng	41.236.496.557	80.415.977.375

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 (VNĐ)
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.451.763.999	6.650.212.155
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	903.898.852	347.562.119
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.355.662.851	6.997.774.274

VII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai :

- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng ;

trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương ứng tiền lớn do

doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của

pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Mua và thanh lý Công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền

và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc

đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là

tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty coi được

mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BẢO CẢO BỘ PHẦN THEO LINH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẦN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	700.901.282.701	409.976.391.365	415.553.306.906	152.345.804.880	397.871.963.882	38.177.079.501	(425.204.023.986)	1.689.621.805.249
Đầu tư vào công ty liên kết	6.869.000.000							6.869.000.000
Tài sản không phân bổ								
Tổng tài sản	707.770.282.701	409.976.391.365	415.553.306.906	152.345.804.880	397.871.963.882	38.177.079.501	(425.204.023.986)	1.696.490.805.249
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	582.399.206.685	350.109.433.338	357.755.694.771	122.202.395.977	270.772.220.031	35.188.172.053	(292.318.900.112)	1.426.108.222.743
Nợ phải trả không phân bổ								
T. nợ phải trả	582.399.206.685	350.109.433.338	357.755.694.771	122.202.395.977	270.772.220.031	35.188.172.053	(292.318.900.112)	1.426.108.222.743

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP DT và XD số 18.1	Công ty CP DT và XD số 18.3	Công ty CP DT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP DF & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	165.341.054.031	462.150.039.921	279.718.995.420	241.108.731.209	-	(150.126.762.065)	1.151.540.271.359
Các khoản giảm trừ doanh thu	16.000.000	-	-	-	-	-	16.000.000
Doanh thu thuần	165.325.054.031	462.150.039.921	279.718.995.420	241.108.731.209	-	(150.126.762.065)	1.151.524.271.359
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	163.431.732.073	462.882.618.019	217.744.117.591	221.125.494.098	-	(150.126.762.065)	1.001.397.509.294
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	1.893.321.958	(732.578.098)	61.974.877.829	19.983.237.111	-	-	150.126.762.065
Tổng doanh thu thuần	165.325.054.031	462.150.039.921	279.718.995.420	241.108.731.209	-	(150.126.762.065)	1.151.524.271.359
Giá vốn hàng bán	162.001.933.563	447.262.323.627	250.320.751.585	218.783.568.756	25.416	(150.126.762.065)	1.081.173.176.126
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.323.120.468	14.887.716.294	29.398.243.835	22.325.162.453	(25.416)	-	70.351.095.233
Doanh thu hoạt động tài chính	22.177.802.942	2.582.940.043	709.477.486	397.459.766	25.416	(24.563.582.544)	2.425.627.047
Chi phí tài chính	16.704.810.114	1.122.164.225	7.864.379.009	7.180.005.052	-	(5.673.003.777)	27.306.681.482
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	27.621.142	27.621.142
Chi phí bán hàng	-	-	1.275.390.176	-	-	-	1.275.390.176
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.286.715.646	5.840.089.548	18.151.734.186	6.693.955.176	-	668.507.303	39.961.106.381
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.509.397.650	10.508.402.564	2.816.217.950	9.572.706.163	-	(19.531.464.928)	4.261.165.383
Lợi nhuận khác	1.194.749.467	183.494.123	3.035.518.354	(114.538.605)	-	-	13.199.826.730
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.704.147.117	10.691.896.687	5.851.736.304	9.458.167.558	-	(19.531.464.928)	17.460.992.113
Chi phí thuế TNDN hiện hành	223.219.268	2.315.465.322	1.245.943.744	911.302.921	-	-	7.355.662.851
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	6.480.927.849	8.376.431.365	4.605.792.560	6.798.435.962	-	(19.531.464.928)	10.105.329.262

2. Thông tin khác

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Hội đồng quản trị + ban kiểm soát Thủ lao HĐQT và BKS 414.000.000
 Hội đồng quản trị và ban giám đốc Lương và các khoản khác 541.500.000

Giao dịch với các bên liên quan

Tổng công ty XD và PT Hà tăng 11.560.391.207
 Khối lượng 11.020.322.705
 Công ty góp vốn 500.000
 Lai vay 539.568.502
 Công ty liên kết 274.820.052
 Thuê cầu 41.600.837

Giao dịch mua hàng

Tổng công ty XD và PT Hà tăng 19.066.537.398
 Kinh phí tổng thể 1.121.705.459
 Công ty góp vốn 1.714.999.398
 Phí bảo lãnh, khác 16.229.832.541
 Khối lượng XL 4.019.194.524
 Công ty liên kết 54.545.456

Các khoản phải thu

Tổng công ty XD và PT Hà tăng 52.086.715.728
 Khối lượng -
 Công ty góp vốn 16.147.880.000
 Trả trước người bán 16.147.880.000

Công ty CPĐT và XD số 18.7

Khối lượng 18.449.739.847
 Trả trước người bán 13.047.164.165
 Phí thu khác 1.062.631.932
 Công ty liên kết 4.339.943.750

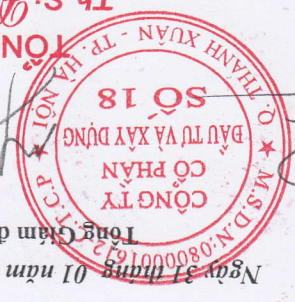
Các khoản phải trả
 Tổng công ty XD và PT Hà tăng
 Công ty CPĐT và XD số 18.7

Phí tổng thầu 66.520.111.262
 Công ty góp vốn 676.061.945
 Khối lượng 64.710.305.776
 Công ty liên kết 65.386.367.721

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 (VNĐ)
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 (VNĐ)

Kỳ hoạt động	Đơn vị tính	Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn
Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017		
		Cơ cấu tài sản
16,50	%	Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản
83,61	%	Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản
		Cơ cấu nguồn vốn
84,98	%	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn
15,02	%	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn
		Khả năng thanh toán
0,98	Lần	Khả năng thanh toán hiện hành
1,07	Lần	Khả năng thanh toán nợ đến hạn
		Khả năng thanh toán
0,06	Lần	<i>Tỷ suất sinh lời</i>
		Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu
2,17	%	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần
0,66	%	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần
		Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản
2,28	%	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản
0,69	%	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản
4,57	%	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu

Người lập biểu *Nguyễn Thị Kim Xinh*
 Kê toán trưởng *Lưu Bá Thái*
 Ngày 31 tháng 01 năm 2018
 Tổng Giám đốc *Trần Văn Dũng*
 T. S. S: *Trần Văn Dũng*
 CÔNG GIẢM ĐỐC



- Như kính gửi
 - Lưu Phòng TC-KT
 - Lưu bộ phận CBT



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18

So với kết quả quý 4/2016, lợi nhuận sau thuế kỳ này năm nay giảm là do công ty còn nhiều khoản công nợ phải thu chưa thu hồi được, dư nợ vay vốn ngân hàng luôn duy trì ở mức cao nên Chi phí tài chính tăng 66%; số tiền lãi vay tăng hơn 5,5 tỷ đồng ảnh hưởng rất xấu đến kết quả SXKD trong kỳ.

Chỉ tiêu	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	403.874,86	527.846,49	-123.971,63
Tổng chi phí	406.207,33	513.487,90	-107.280,56
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-2.332,46	14.358,59	-16.691,06

Đơn vị tính: Triệu đồng

Lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước, số liệu tổng hợp như sau:

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Mã CK: L18

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
 - Quý vị cổ đông

**BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2017**

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2018

=====

Độc lập - Tự do - Hành phục

4/2017 so với quý 4/2016)

(V/v: Giải trình KQKD quý

Số: GT4HN/17-16/L18

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18